

TT	Tên thửa (suất) đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Đơn giá (đ/m2/năm)	Giá khởi điểm thuê 5 năm (đ/m2)	Tiền đặt trước (đ/suất/năm)	Bước giá (đ/m2/năm)	Tiền hồ sơ (đ/suất)
1	Hạ Đồng, Tờ bản đồ số 3, Thửa đất số 46	3.831,00	NTS	750	14.366.250	2.873.000	10	200.000
2	Hạ Đồng, Tờ bản đồ số 3, Thửa đất số 26	3.000,00	NTS	750	11.250.000	2.250.000	10	200.000
3	Hạ Đồng, Tờ bản đồ số 16, Thửa đất số 100	461,4	NTS	750	1.730.250	346.000	10	200.000
4	Hạ Đồng, Tờ bản đồ số 16, Thửa đất số 136	433,6	NTS	750	1.626.000	325.000	10	200.000
5	Hạ Đồng, Tờ bản đồ số 16, Thửa đất số 141	2.020,20	NTS	750	7.575.750	1.515.000	10	200.000
6	Hạ Đồng, Tờ bản đồ số 16, Thửa đất số 165	1.047,20	CLN	850	4.450.600	890.000	10	200.000
7	Hạ Đồng, Tờ bản đồ số 9, Thửa đất số 10	536	BHK	750	2.010.000	402.000	10	200.000
8	La Tiến, Tờ bản đồ số 7, Thửa đất số 224	4.693,40	NTS	750	17.600.250	3.520.000	10	200.000
9	La Tiến, Tờ bản đồ số 6, Thửa đất số 566	1.563,80	LUC	750	5.864.250	1.172.000	10	200.000
10	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 12	413,9	NTS	750	1.552.125	310.000	10	200.000
11	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 16	233,7	NTS	750	876.375	175.000	10	200.000
12	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 38	334,9	NTS	750	1.255.875	251.000	10	200.000
13	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 41	489,4	NTS	750	1.835.250	367.000	10	200.000
14	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 44	298,3	NTS	750	1.118.625	223.000	10	200.000
15	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 49	626,1	NTS	750	2.347.875	469.000	10	200.000
16	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 58	178,6	CLN	850	759.050	151.000	10	200.000
17	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 63	340,9	NTS	750	1.278.375	255.000	10	200.000
18	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 68	654,4	NTS	750	2.454.000	490.000	10	200.000
19	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 69	445,8	NTS	750	1.671.750	334.000	10	200.000
20	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 70	280,2	NTS	750	1.050.750	210.000	10	200.000
21	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 71	262,4	NTS	750	984.000	196.000	10	200.000
22	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 74	780,6	CLN	850	3.317.550	663.000	10	200.000
23	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 77	424,5	NTS	750	1.591.875	318.000	10	200.000
24	La Tiến, Tờ bản đồ số 24, Thửa đất số 83	389,4	NTS	750	1.460.250	292.000	10	200.000
25	La Tiến, Tờ bản đồ số 28, Thửa đất số 3	1.992,60	NTS	750	7.472.250	1.494.000	10	200.000
26	La Tiến, Tờ bản đồ số 28, Thửa đất số 8	246,3	CLN	850	1.046.775	209.000	10	200.000

27	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 27	158,1	NTS	750	592.875	118.000	10	200.000
28	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 56	1.073,50	NTS	750	4.025.625	805.000	10	200.000
29	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 63	373,9	NTS	750	1.402.125	280.000	10	200.000
30	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 67	430,9	NTS	750	1.615.875	323.000	10	200.000
31	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 68	492,8	NTS	750	1.848.000	369.000	10	200.000
32	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 71	285,5	CLN	850	1.213.375	242.000	10	200.000
33	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 75	217,7	CLN	850	925.225	185.000	10	200.000
34	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 76	178,3	NTS	750	668.625	133.000	10	200.000
35	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 77	243,1	NTS	750	911.625	182.000	10	200.000
36	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 93	254,7	NTS	750	955.125	191.000	10	200.000
37	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 94	217,4	NTS	750	815.250	163.000	10	200.000
38	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 96	325,7	NTS	750	1.221.375	244.000	10	200.000
39	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 99	173,8	CLN	850	738.650	147.000	10	200.000
40	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 101	621,9	NTS	750	2.332.125	466.000	10	200.000
41	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 102	410,9	NTS	750	1.540.875	308.000	10	200.000
42	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 104	167,3	CLN	850	711.025	142.000	10	200.000
43	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 109	177,6	NTS	750	666.000	133.000	10	200.000
44	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 119	569,9	NTS	750	2.137.125	427.000	10	200.000
45	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 122	267	NTS	750	1.001.250	200.000	10	200.000
46	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 123	357,7	NTS	750	1.341.375	268.000	10	200.000
47	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 124	254,2	NTS	750	953.250	190.000	10	200.000
48	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 127	130,9	CLN	850	556.325	111.000	10	200.000
49	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 135	131,9	CLN	850	560.575	112.000	10	200.000
50	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 144	184,5	CLN	850	784.125	156.000	10	200.000
51	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 158	164,1	NTS	750	615.375	123.000	10	200.000
52	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 161	242,5	NTS	750	909.375	181.000	10	200.000
53	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 166	476,2	NTS	750	1.785.750	357.000	10	200.000
54	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 167	213,5	NTS	750	800.625	160.000	10	200.000

55	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 168	282,8	NTS	750	1.060.500	212.000	10	200.000
56	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 170	259,8	NTS	750	974.250	194.000	10	200.000
57	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 195	505,4	NTS	750	1.895.250	379.000	10	200.000
58	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 202	612,4	NTS	750	2.296.500	459.000	10	200.000
59	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 203	345,8	NTS	750	1.296.750	259.000	10	200.000
60	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 208	516	NTS	750	1.935.000	387.000	10	200.000
61	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 219	619,1	NTS	750	2.321.625	464.000	10	200.000
62	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 223	385,6	NTS	750	1.446.000	289.000	10	200.000
63	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 227	436,3	NTS	750	1.636.125	327.000	10	200.000
64	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 245	461,2	NTS	750	1.729.500	345.000	10	200.000
65	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 248	181,8	NTS	750	681.750	136.000	10	200.000
66	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 258	532	NTS	750	1.995.000	399.000	10	200.000
67	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 268	488,5	NTS	750	1.831.875	366.000	10	200.000
68	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 270	2.298,00	NTS	750	8.617.500	1.723.000	10	200.000
69	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 272	206,5	CLN	850	877.625	175.000	10	200.000
70	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 283	877,4	NTS	750	3.290.250	658.000	10	200.000
71	La Tiên, Tờ bán đồ số 28, Thửa đất số 288	521,4	NTS	750	1.955.250	391.000	10	200.000
72	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 2	374,6	NTS	750	1.404.750	280.000	10	200.000
73	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 3	476,8	NTS	750	1.788.000	357.000	10	200.000
74	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 5	296,7	NTS	750	1.112.625	222.000	10	200.000
75	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 15	148,1	CLN	850	629.425	125.000	10	200.000
76	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 16	274,3	CLN	850	1.165.775	233.000	10	200.000
77	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 18	168,6	NTS	750	632.250	126.000	10	200.000
78	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 21	210,1	CLN	850	892.925	178.000	10	200.000
79	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 24	414,4	NTS	750	1.554.000	310.000	10	200.000
80	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 41	220,3	CLN	850	936.275	187.000	10	200.000
81	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 42	125,7	CLN	850	534.225	106.000	10	200.000
82	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 43	366,6	NTS	750	1.374.750	274.000	10	200.000

83	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 60	334,8	NTS	750	1.255.500	251.000	10	200.000
84	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 61	501,4	NTS	750	1.880.250	376.000	10	200.000
85	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 64	468,5	NTS	750	1.756.875	351.000	10	200.000
86	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 72	229,1	CLN	850	973.675	194.000	10	200.000
87	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 77	404,4	NTS	750	1.516.500	303.000	10	200.000
88	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 79	269,3	NTS	750	1.009.875	201.000	10	200.000
89	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 80	261,5	CLN	850	1.111.375	222.000	10	200.000
90	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 85	201,2	NTS	750	754.500	150.000	10	200.000
91	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 86	743,5	NTS	750	2.788.125	557.000	10	200.000
92	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 89	446,7	NTS	750	1.675.125	335.000	10	200.000
93	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 91	329,8	NTS	750	1.236.750	247.000	10	200.000
94	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 93	533	NTS	750	1.998.750	399.000	10	200.000
95	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 96	317,2	NTS	750	1.189.500	237.000	10	200.000
96	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 97	323,5	NTS	750	1.213.125	242.000	10	200.000
97	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 98	377,6	NTS	750	1.416.000	283.000	10	200.000
98	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 99	543	NTS	750	2.036.250	407.000	10	200.000
99	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 102	425,7	NTS	750	1.596.375	319.000	10	200.000
100	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 104	653,2	NTS	750	2.449.500	489.000	10	200.000
101	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 115	162,9	CLN	850	692.325	138.000	10	200.000
102	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 124	682,7	NTS	750	2.560.125	512.000	10	200.000
103	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 131	561,4	NTS	750	2.105.250	421.000	10	200.000
104	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 136	908,1	NTS	750	3.405.375	681.000	10	200.000
105	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 137	597,7	NTS	750	2.241.375	448.000	10	200.000
106	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 141	317,1	NTS	750	1.189.125	237.000	10	200.000
107	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 142	351,6	NTS	750	1.318.500	263.000	10	200.000
108	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 143	530,8	NTS	750	1.990.500	398.000	10	200.000
109	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 147	234	NTS	750	877.500	175.000	10	200.000
110	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 149	1.100,10	NTS	750	4.125.375	825.000	10	200.000

111	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 158	222,9	CLN	850	947.325	189.000	10	200.000
112	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 166	389,6	NTS	750	1.461.000	292.000	10	200.000
113	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 168	299,1	NTS	750	1.121.625	224.000	10	200.000
114	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 170	377	NTS	750	1.413.750	282.000	10	200.000
115	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 181	541,4	NTS	750	2.030.250	406.000	10	200.000
116	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 182	554,3	NTS	750	2.078.625	415.000	10	200.000
117	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 184	255,2	NTS	750	957.000	191.000	10	200.000
118	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 191	1.757,70	NTS	750	6.591.375	1.318.000	10	200.000
119	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 196	924,1	NTS	750	3.465.375	693.000	10	200.000
120	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 199	1.044,90	NTS	750	3.918.375	783.000	10	200.000
121	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 201	1.019,60	CLN	850	4.333.300	866.000	10	200.000
122	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 210	758,7	NTS	750	2.845.125	569.000	10	200.000
123	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 214	1.120,20	NTS	750	4.200.750	840.000	10	200.000
124	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 221	739,7	NTS	750	2.773.875	554.000	10	200.000
125	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 224	1.060,80	NTS	750	3.978.000	795.000	10	200.000
126	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 225	553,9	NTS	750	2.077.125	415.000	10	200.000
127	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 226	172,2	NTS	750	645.750	129.000	10	200.000
128	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 228	217,7	CLN	850	925.225	185.000	10	200.000
129	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 237	332,4	CLN	850	1.412.700	282.000	10	200.000
130	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 253	225,7	NTS	750	846.375	169.000	10	200.000
131	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 256	301,2	NTS	750	1.129.500	225.000	10	200.000
132	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 263	463,1	NTS	750	1.736.625	347.000	10	200.000
133	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 295	482,2	CLN	850	2.049.350	409.000	10	200.000
134	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 298	677,1	NTS	750	2.539.125	507.000	10	200.000
135	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 299	191,9	NTS	750	719.625	143.000	10	200.000
136	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 301	242,3	NTS	750	908.625	181.000	10	200.000
137	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 303	425,1	NTS	750	1.594.125	318.000	10	200.000
138	La Tiên, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 312	305,9	NTS	750	1.147.125	229.000	10	200.000

139	La Tiến, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 315	414,7	NTS	750	1.555.125	311.000	10	200.000
140	La Tiến, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 316	630,6	NTS	750	2.364.750	472.000	10	200.000
141	La Tiến, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 317	650,4	NTS	750	2.439.000	487.000	10	200.000
142	La Tiến, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 323	496,5	NTS	750	1.861.875	372.000	10	200.000
143	La Tiến, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 331	305,3	NTS	750	1.144.875	228.000	10	200.000
144	La Tiến, Tờ bán đồ số 29, Thửa đất số 333	357,5	NTS	750	1.340.625	268.000	10	200.000
145	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 4	761,7	NTS	750	2.856.375	571.000	10	200.000
146	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 6	642,8	NTS	750	2.410.500	482.000	10	200.000
147	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 9	314,1	NTS	750	1.177.875	235.000	10	200.000
148	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 14	565,5	NTS	750	2.120.625	424.000	10	200.000
149	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 17	653,5	NTS	750	2.450.625	490.000	10	200.000
150	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 18	250,8	CLN	850	1.065.900	213.000	10	200.000
151	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 23	396,6	NTS	750	1.487.250	297.000	10	200.000
152	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 27	767,9	NTS	750	2.879.625	575.000	10	200.000
153	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 30	860,8	NTS	750	3.228.000	645.000	10	200.000
154	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 32	294,4	CLN	850	1.251.200	250.000	10	200.000
155	La Tiến, Tờ bán đồ số 30, Thửa đất số 33	471,8	NTS	750	1.769.250	353.000	10	200.000
156	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 20	591,5	CLN	850	2.513.875	502.000	10	200.000
157	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 34	286,9	NTS	750	1.075.875	215.000	10	200.000
158	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 35	721,7	NTS	750	2.706.375	541.000	10	200.000
159	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 38	875,2	NTS	750	3.282.000	656.000	10	200.000
160	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 39	688,3	NTS	750	2.581.125	516.000	10	200.000
161	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 41	440,1	NTS	750	1.650.375	330.000	10	200.000
162	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 58	228,4	CLN	850	970.700	194.000	10	200.000
163	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 60	1.178,70	NTS	750	4.420.125	884.000	10	200.000
164	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 61	490,1	CLN	850	2.082.925	416.000	10	200.000
165	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 86	374,1	CLN	850	1.589.925	317.000	10	200.000
166	La Tiến, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 87	286,3	CLN	850	1.216.775	243.000	10	200.000

167	La Tiên, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 88	459,3	CLN	850	1.952.025	390.000	10	200.000
168	La Tiên, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 89	376	CLN	850	1.598.000	319.000	10	200.000
169	La Tiên, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 97	122,4	BHK	750	459.000	91.000	10	200.000
170	La Tiên, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 176	783	CLN	850	3.327.750	665.000	10	200.000
171	La Tiên, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 179	938,5	CLN	850	3.988.625	797.000	10	200.000
172	La Tiên, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 180	970,1	CLN	850	4.122.925	824.000	10	200.000
173	La Tiên, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 183	1.066,60	CLN	850	4.533.050	906.000	10	200.000
174	La Tiên, Tờ bán đồ số 31, Thửa đất số 185	844,5	NTS	750	3.166.875	633.000	10	200.000
175	La Tiên, Tờ bán đồ số 32, Thửa đất số 25	1.518,80	NTS	750	5.695.500	1.139.000	10	200.000
176	La Tiên, Tờ bán đồ số 32, Thửa đất số 31	328,6	NTS	750	1.232.250	246.000	10	200.000
177	La Tiên, Tờ bán đồ số 32, Thửa đất số 32	245,4	NTS	750	920.250	184.000	10	200.000
178	La Tiên, Tờ bán đồ số 32, Thửa đất số 52	454,4	NTS	750	1.704.000	340.000	10	200.000
179	La Tiên, Tờ bán đồ số 25, Thửa đất số 37	8.159,10	NTS	750	30.596.625	6.119.000	10	200.000
180	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 2, Thửa đất số 173	1.405,00	NTS	750	5.268.750	1.053.000	10	200.000
181	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 4, Thửa đất số 94	5.600,50	LUC	750	21.001.875	4.200.000	10	200.000
182	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 7, Thửa đất số 94	2.162,90	NTS	750	8.110.875	1.622.000	10	200.000
183	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 8, Thửa đất số 100	979,3	LUC	750	3.672.375	734.000	10	200.000
184	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 9, Thửa đất số 11	1.406,50	BHK	750	5.274.375	1.054.000	10	200.000
185	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 9, Thửa đất số 95	1.408,80	BHK	750	5.283.000	1.056.000	10	200.000
186	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 9, Thửa đất số 145	1.334,20	BHK	750	5.003.250	1.000.000	10	200.000
187	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 14, Thửa đất số 25	1.777,00	NTS	750	6.663.750	1.332.000	10	200.000
188	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 15, Thửa đất số 22	253,6	NTS	750	951.000	190.000	10	200.000
189	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 15, Thửa đất số 26	543,9	NTS	750	2.039.625	407.000	10	200.000
190	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 15, Thửa đất số 37	1.239,90	NTS	750	4.649.625	929.000	10	200.000
191	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 15, Thửa đất số 50	3.652,20	NTS	750	13.695.750	2.739.000	10	200.000
192	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 15, Thửa đất số 52	1.743,30	NTS	750	6.537.375	1.307.000	10	200.000
193	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 20, Thửa đất số 7	5.806,00	NTS	750	21.772.500	4.354.000	10	200.000
194	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 20, Thửa đất số 104	378,5	NTS	750	1.419.375	283.000	10	200.000

195	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 20, Thửa đất số 127	190,7	NTS	750	715.125	143.000	10	200.000
196	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 20, Thửa đất số 205	214,7	NTS	750	805.125	161.000	10	200.000
197	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 20, Thửa đất số 226	410,4	BHK	750	1.539.000	307.000	10	200.000
198	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 7	234	NTS	750	877.500	175.000	10	200.000
199	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 34	2.967,90	NTS	750	11.129.625	2.225.000	10	200.000
200	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 80	1.440,40	NTS	750	5.401.500	1.080.000	10	200.000
201	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 89	296,1	NTS	750	1.110.375	222.000	10	200.000
202	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 93	234,5	NTS	750	879.375	175.000	10	200.000
203	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 98	613,7	NTS	750	2.301.375	460.000	10	200.000
204	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 102	476,3	NTS	750	1.786.125	357.000	10	200.000
205	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 108	296,5	NTS	750	1.111.875	222.000	10	200.000
206	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 111	279,6	NTS	750	1.048.500	209.000	10	200.000
207	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 130	380,4	NTS	750	1.426.500	285.000	10	200.000
208	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 133	510,5	NTS	750	1.914.375	382.000	10	200.000
209	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 139	122,3	NTS	750	458.625	91.000	10	200.000
210	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 140	249,8	NTS	750	936.750	187.000	10	200.000
211	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 141	320,2	NTS	750	1.200.750	240.000	10	200.000
212	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 142	501,2	NTS	750	1.879.500	375.000	10	200.000
213	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 145	313,2	NTS	750	1.174.500	234.000	10	200.000
214	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 153	267	NTS	750	1.001.250	200.000	10	200.000
215	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 155	288,9	NTS	750	1.083.375	216.000	10	200.000
216	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 157	633,3	NTS	750	2.374.875	474.000	10	200.000
217	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 161	333,4	NTS	750	1.250.250	250.000	10	200.000
218	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 166	316,4	NTS	750	1.186.500	237.000	10	200.000
219	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 170	497,5	NTS	750	1.865.625	373.000	10	200.000
220	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 173	406,3	NTS	750	1.523.625	304.000	10	200.000
221	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 177	296,9	NTS	750	1.113.375	222.000	10	200.000
222	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 186	237,2	NTS	750	889.500	177.000	10	200.000

223	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 195	286,9	NTS	750	1.075.875	215.000	10	200.000
224	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 199	420,1	NTS	750	1.575.375	315.000	10	200.000
225	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 213	373,8	NTS	750	1.401.750	280.000	10	200.000
226	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 221	362	NTS	750	1.357.500	271.000	10	200.000
227	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 228	309,8	NTS	750	1.161.750	232.000	10	200.000
228	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 21, Thửa đất số 230	385,1	NTS	750	1.444.125	288.000	10	200.000
229	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 2	298,8	NTS	750	1.120.500	224.000	10	200.000
230	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 5	860,8	NTS	750	3.228.000	645.000	10	200.000
231	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 6	409	NTS	750	1.533.750	306.000	10	200.000
232	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 15	114,5	NTS	750	429.375	85.000	10	200.000
233	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 30	402	NTS	750	1.507.500	301.000	10	200.000
234	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 31	323,4	NTS	750	1.212.750	242.000	10	200.000
235	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 33	215,3	NTS	750	807.375	161.000	10	200.000
236	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 39	191,9	NTS	750	719.625	143.000	10	200.000
237	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 41	251	NTS	750	941.250	188.000	10	200.000
238	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 27, Thửa đất số 49	204,8	NTS	750	768.000	153.000	10	200.000
239	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 26, Thửa đất số 23	257	NTS	750	963.750	192.000	10	200.000
240	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 26, Thửa đất số 38	259,2	NTS	750	972.000	194.000	10	200.000
241	Sỹ Quý, Tờ bán đồ số 26, Thửa đất số 54	179,4	NTS	750	672.750	134.000	10	200.000
242	Thị Giang, Tờ bán đồ số 7, Thửa đất số 105	1.417,80	BHK	750	5.316.750	1.063.000	10	200.000
243	Thị Giang, Tờ bán đồ số 13, Thửa đất số 23	911,8	NTS	750	3.419.250	683.000	10	200.000
244	Thị Giang, Tờ bán đồ số 13, Thửa đất số 29	827,9	NTS	750	3.104.625	620.000	10	200.000
245	Thị Giang, Tờ bán đồ số 13, Thửa đất số 31	98,2	CLN	850	417.350	83.000	10	200.000
246	Thị Giang, Tờ bán đồ số 13, Thửa đất số 35	206,1	CLN	850	875.925	175.000	10	200.000
247	Thị Giang, Tờ bán đồ số 13, Thửa đất số 37	220,7	CLN	850	937.975	187.000	10	200.000
248	Thị Giang, Tờ bán đồ số 13, Thửa đất số 49	186,8	NTS	750	700.500	140.000	10	200.000
249	Thị Giang, Tờ bán đồ số 13, Thửa đất số 52	792,1	NTS	750	2.970.375	594.000	10	200.000
250	Thị Giang, Tờ bán đồ số 13, Thửa đất số 62	212,8	NTS	750	798.000	159.000	10	200.000

251	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 76	183,3	CLN	850	779.025	155.000	10	200.000
252	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 77	461,5	NTS	750	1.730.625	346.000	10	200.000
253	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 78	457,3	NTS	750	1.714.875	342.000	10	200.000
254	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 79	468,2	NTS	750	1.755.750	351.000	10	200.000
255	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 81	174,1	NTS	750	652.875	130.000	10	200.000
256	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 85	369,5	NTS	750	1.385.625	277.000	10	200.000
257	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 86	368,2	CLN	850	1.564.850	312.000	10	200.000
258	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 100	168,5	NTS	750	631.875	126.000	10	200.000
259	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 104	141,9	NTS	750	532.125	106.000	10	200.000
260	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 107	149,9	NTS	750	562.125	112.000	10	200.000
261	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 109	315,5	NTS	750	1.183.125	236.000	10	200.000
262	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 112	175,3	NTS	750	657.375	131.000	10	200.000
263	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 114	119,2	NTS	750	447.000	89.000	10	200.000
264	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 117	97	NTS	750	363.750	72.000	10	200.000
265	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 120	173,3	NTS	750	649.875	129.000	10	200.000
266	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 127	443,4	NTS	750	1.662.750	332.000	10	200.000
267	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 128	290,5	NTS	750	1.089.375	217.000	10	200.000
268	Thị Giang, Tờ bản đồ số 13, Thửa đất số 131	114,5	CLN	850	486.625	97.000	10	200.000
269	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 5	241,8	NTS	750	906.750	181.000	10	200.000
270	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 16	285	NTS	750	1.068.750	213.000	10	200.000
271	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 48	474,7	NTS	750	1.780.125	356.000	10	200.000
272	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 58	225,6	NTS	750	846.000	169.000	10	200.000
273	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 59	259,3	NTS	750	972.375	194.000	10	200.000
274	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 60	541,7	NTS	750	2.031.375	406.000	10	200.000
275	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 70	648,8	NTS	750	2.433.000	486.000	10	200.000
276	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 71	52,3	NTS	750	196.125	39.000	10	200.000
277	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 74	1.033,70	NTS	750	3.876.375	775.000	10	200.000
278	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 77	64,3	CLN	850	273.275	54.000	10	200.000

279	Thị Giang, Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 82	690,7	NTS	750	2.590.125	518.000	10	200.000
280	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 4	201,9	NTS	750	757.125	151.000	10	200.000
281	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 7	168,2	NTS	750	630.750	126.000	10	200.000
282	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 8	888,4	NTS	750	3.331.500	666.000	10	200.000
283	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 12	417,9	NTS	750	1.567.125	313.000	10	200.000
284	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 13	170,4	NTS	750	639.000	127.000	10	200.000
285	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 26	262,9	NTS	750	985.875	197.000	10	200.000
286	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 29	2.436,60	NTS	750	9.137.250	1.827.000	10	200.000
287	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 49	168,5	NTS	750	631.875	126.000	10	200.000
288	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 60	884,2	NTS	750	3.315.750	663.000	10	200.000
289	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 71	300,8	NTS	750	1.128.000	225.000	10	200.000
290	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 123	111,3	CLN	850	473.025	94.000	10	200.000
291	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 146	564,9	NTS	750	2.118.375	423.000	10	200.000
292	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 150	1.500,20	NTS	750	5.625.750	1.125.000	10	200.000
293	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 169	2.701,60	NTS	750	10.131.000	2.026.000	10	200.000
294	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 170	1.430,60	NTS	750	5.364.750	1.072.000	10	200.000
295	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 173	993,7	NTS	750	3.726.375	745.000	10	200.000
296	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 181	601,1	NTS	750	2.254.125	450.000	10	200.000
297	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 207	347,3	NTS	750	1.302.375	260.000	10	200.000
298	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 208	215,4	NTS	750	807.750	161.000	10	200.000
299	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 209	489,9	NTS	750	1.837.125	367.000	10	200.000
300	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 218	1.186,40	NTS	750	4.449.000	889.000	10	200.000
301	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 225	618,6	NTS	750	2.319.750	463.000	10	200.000
302	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 247	321,4	NTS	750	1.205.250	241.000	10	200.000
303	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 254	3.839,50	NTS	750	14.398.125	2.879.000	10	200.000
304	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 255	891,4	NTS	750	3.342.750	668.000	10	200.000
305	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 262	193,7	NTS	750	726.375	145.000	10	200.000
306	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 269	1.435,90	NTS	750	5.384.625	1.076.000	10	200.000

307	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 275	834,9	NTS	750	3.130.875	626.000	10	200.000
308	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 276	247,6	NTS	750	928.500	185.000	10	200.000
309	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 277	259,9	NTS	750	974.625	194.000	10	200.000
310	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 289	687,4	CLN	850	2.921.450	584.000	10	200.000
311	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 291	418,2	NTS	750	1.568.250	313.000	10	200.000
312	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 292	363,3	NTS	750	1.362.375	272.000	10	200.000
313	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 303	324,7	CLN	850	1.379.975	275.000	10	200.000
314	Thị Giang, Tờ bản đồ số 19, Thửa đất số 304	261,7	NTS	750	981.375	196.000	10	200.000
315	Thị Giang, Tờ bản đồ số 25, Thửa đất số 32	18.167,30	NTS	750	13.625.475	2.725.000	10	200.000
316	Thị Giang, Tờ bản đồ số 25, Thửa đất số 37	8.159,10	NTS	750	6.119.325	1.223.000	10	200.000
317	Thị Giang, Tờ bản đồ số 26, Thửa đất số 13	252,2	NTS	750	945.750	189.000	10	200.000
318	Thị Giang, Tờ bản đồ số 26, Thửa đất số 40	492,7	NTS	750	1.847.625	369.000	10	200.000
319	Thị Giang, Tờ bản đồ số 25, Thửa đất số 32	18.167,30	NTS	750	68.127.375	13.625.000	10	200.000
	Tổng	242.276,80			838.131.500			